

Tổng hợp Danh từ số nhiều bất quy tắc (Irregular Plural Nouns)

Trong tiếng Anh, hầu hết các danh từ được chuyển sang dạng số nhiều bằng cách thêm "-s" hoặc "-es". Tuy nhiên, có một nhóm các danh từ không tuân theo quy tắc này, được gọi là danh từ số nhiều bất quy tắc. Việc nắm vững các danh từ này là rất quan trọng để tránh lỗi ngữ pháp trong các bài thi, đặc biệt là kỳ thi THPT Quốc Gia.

1. Danh từ thay đổi nguyên âm (Vowel Change)

Một số danh từ hình thành dạng số nhiều bằng cách thay đổi nguyên âm ở giữa từ.

- **man** → **men** (đàn ông)
 - Ví dụ: There is one **man** waiting outside, but three **men** are in the conference room.
- **woman** → **women** (phụ nữ) (Lưu ý: phát âm /'wɪmɪn/)
 - Ví dụ: That **woman** is a famous scientist. Many **women** look up to her.
- **foot** → **feet** (bàn chân)
 - Ví dụ: I hurt my left **foot**. Now both of my **feet** are sore.
- **tooth** → **teeth** (răng)

- Ví dụ: My child has lost one **tooth**. He hopes the tooth fairy will visit his other **teeth** soon.

- **goose** → **geese** (con ngỗng)

- Ví dụ: A single **goose** flew over the lake, followed by a flock of **geese**.

- **mouse** → **mice** (con chuột)

- Ví dụ: We caught a **mouse** in the kitchen. I think there are more **mice** in the attic.

- **louse** → **lice** (con rận, con chấy)

- Ví dụ: The child had a **louse** in his hair, and soon the whole class was checked for **lice**.

2. Danh từ thêm đuôi -en

Một số ít danh từ tạo thành số nhiều bằng cách thêm đuôi "-en".

- **child** → **children** (đứa trẻ)

- Ví dụ: Every **child** deserves a happy home. The playground was full of laughing **children**.

- **ox** → **oxen** (con bò đực)

- Ví dụ: The farmer used an **ox** to plow the field. In the past, **oxen** were essential for agriculture.

3. Danh từ tận cùng bằng -f hoặc -fe

Nhiều danh từ kết thúc bằng -f hoặc -fe sẽ đổi thành -ves ở dạng số nhiều.

Cấu trúc: Danh từ (tận cùng -f/-fe) → Bỏ -f/-fe, thêm -ves

- **knife** → **knives** (con dao)
- **wife** → **wives** (người vợ)
- **life** → **lives** (cuộc sống, mạng sống)
- **leaf** → **leaves** (chiếc lá)
- **thief** → **thieves** (kẻ trộm)
- **wolf** → **wolves** (con sói)
- **shelf** → **shelves** (cái kệ)
- **half** → **halves** (một nửa)
- **loaf** → **loaves** (ổ bánh mì)

Ví dụ:

- Please put the book back on the **shelf**. The **shelves** are almost full.
- A **leaf** fell from the tree. In autumn, all the **leaves** turn yellow and red.

Lưu ý: Một số danh từ tận cùng bằng -f/-ff vẫn theo quy tắc thông thường (thêm -s). Ví dụ: roof → roofs, chief → chiefs, belief → beliefs, cliff → cliffs, proof → proofs.

4. Danh từ không thay đổi (Singular = Plural)

Một số danh từ có hình thức số ít và số nhiều giống hệt nhau. Chúng ta xác định số lượng dựa vào ngữ cảnh và động từ đi kèm.

- **sheep** (con cừu)

- Ví dụ: I see one **sheep** in the field. I see a hundred **sheep** in the field.

- **deer** (con hươu)

- Ví dụ: A **deer** was drinking from the stream. A herd of **deer** ran into the forest.

- **fish** (con cá)

- Ví dụ: He caught a big **fish**. There are many **fish** in this river. (Lưu ý: "fishes" được dùng để chỉ nhiều loài cá khác nhau).

- **species** (loài)

- Ví dụ: This is a rare **species** of bird. Scientists have discovered thousands of new **species**.

- **series** (chuỗi, loạt)

- Ví dụ: The first **series** of the show was a success. They have produced three **series** so far.

- **aircraft** / **spacecraft** (máy bay / tàu vũ trụ)

- Ví dụ: An **aircraft** is landing. All **aircraft** were grounded due to the storm.

5. Danh từ có nguồn gốc Latin và Hy Lạp

Đây là nhóm danh từ học thuật, thường xuất hiện trong các bài đọc hiểu hoặc các câu hỏi từ vựng nâng cao.

VIDOCU.COM

Quy tắc	Số ít	Số nhiều	Ví dụ
-is → -es	crisis, analysis, basis, thesis	crises, analyses, bases, theses	The country is facing an economic crisis . They have overcome many crises .
-us → -i	cactus, fungus, nucleus, syllabus	cacti, fungi, nuclei, syllabi	A cactus can survive in the desert. The garden is full of different cacti .
-um → -a	bacterium, curriculum, datum, medium	bacteria, curricula, data, media	This bacterium is harmful. Data is collected from various sources. (Lưu ý: data và media hiện nay thường được dùng với động từ số ít).
-on → -a	criterion, phenomenon	criteria, phenomena	Success is the main criterion for this job. The Northern Lights is a natural phenomenon ; such phenomena are rare.
-a → -ae	alumna, larva, formula	alumnae, larvae, formulae/formulas	A butterfly emerges from a larva . The pond is teeming with mosquito larvae .

Quy tắc	Số ít	Số nhiều	Ví dụ
-ix / -ex → -ices	appendix, index, matrix	append ices /appendixes, ind ices /indexes, matr ices /matrixes	The book has an index at the end. You should check both indices for the information.

6. Danh từ ghép (Compound Nouns)

Quy tắc chung là thêm "-s" vào danh từ chính (thường là danh từ quan trọng nhất về mặt ý nghĩa).

1. Với danh từ ghép dạng Noun + Preposition + Noun: thêm "-s" vào danh từ đầu tiên.

- mother-in-law → **mothers**-in-law
- passer-by → **passers**-by
- editor-in-chief → **editors**-in-chief

Ví dụ: My **mother-in-law** is visiting. All my **mothers-in-law** from my previous marriages are friends.

2. Với các danh từ ghép khác, "-s" thường được thêm vào cuối.

- breakthrough → breakthrough**s**
- grown-up → grown-up**s**
- teaspoon → teaspoon**s**

Ví dụ: This is a major **breakthrough** in cancer research. Scientists have made several important **breakthroughs** this year.

3. **Với danh từ ghép kết thúc bằng -man hoặc -woman, cả hai phần đều được thay đổi.**

- policeman → polic**emen**
- businesswoman → business**women**
- Englishman → English**men**

Ví dụ: An English**man** won the prize. The team is composed of two English **men** and three French**men**.

Việc ghi nhớ các danh từ số nhiều bất quy tắc này đòi hỏi sự luyện tập thường xuyên. Hãy cố gắng sử dụng chúng trong câu và làm nhiều bài tập để trở nên quen thuộc và tránh các lỗi sai không đáng có trong bài thi.